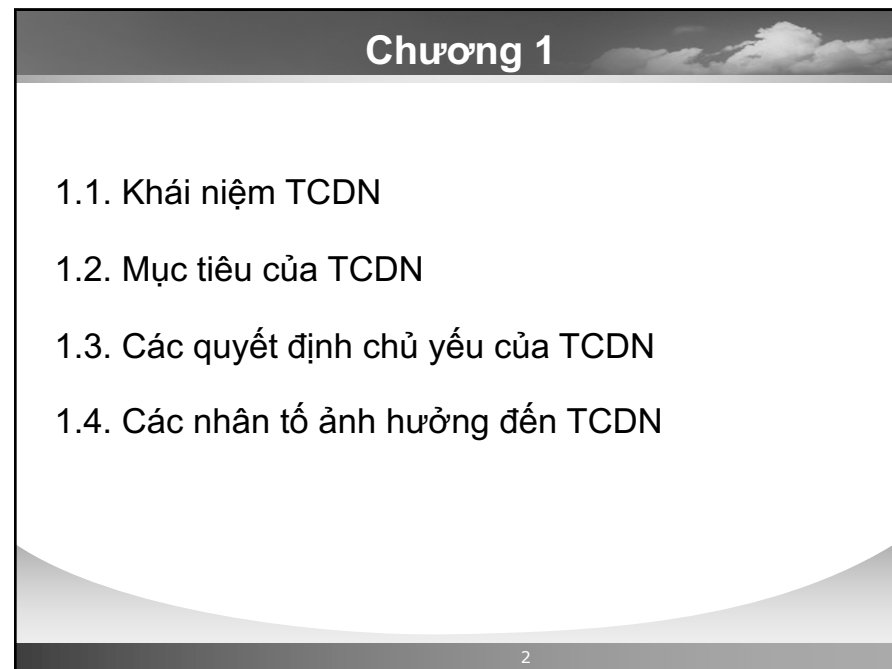




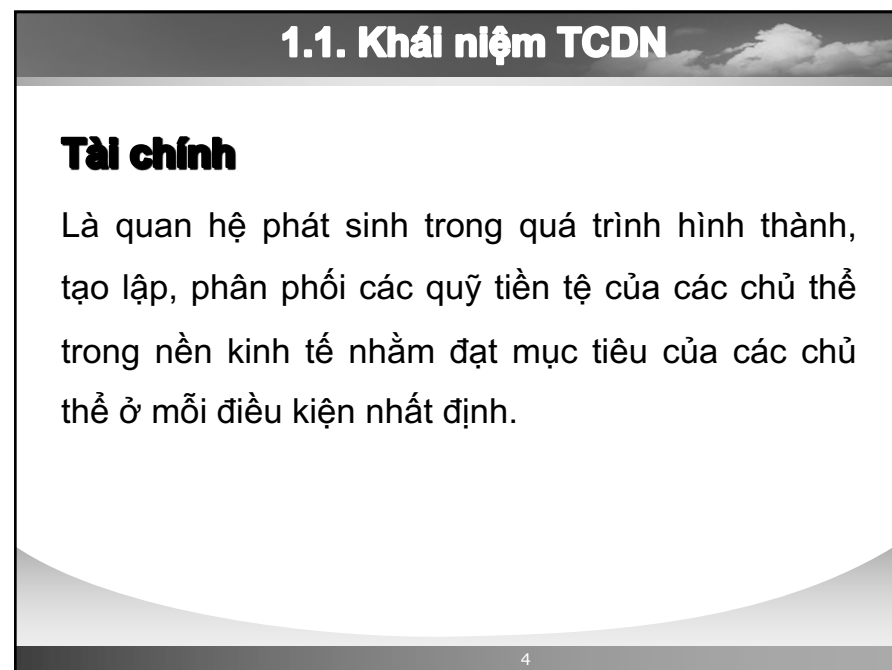
1



2



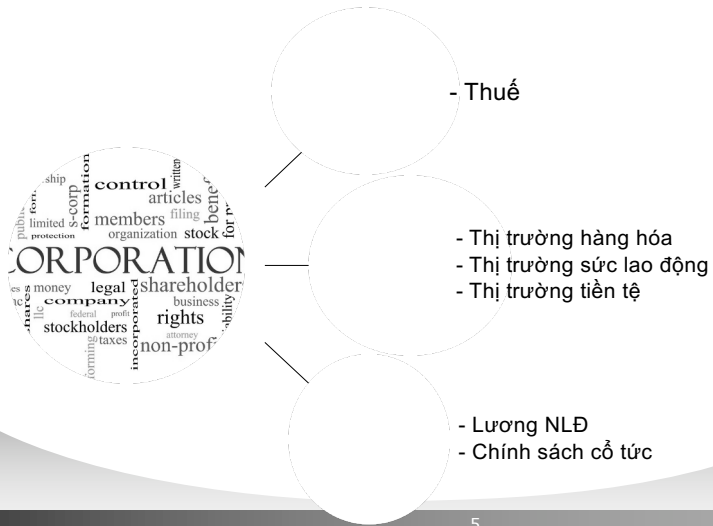
3



4

1.1. Khái niệm TCDN

Quan hệ giữa DN và các chủ thể khác trong nền kinh tế:



5

1.1. Khái niệm TCDN

Tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là những quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị, phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp để thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp

6

1.1. Khái niệm TCDN

Tài chính doanh nghiệp **Quản trị tài chính doanh nghiệp**

Là nghiên cứu phương pháp tính toán những số liệu cụ thể để đưa ra các quyết định tài chính đúng đắn

Là việc lựa chọn, tổ chức thực hiện các quyết định tài chính nhằm đạt được mục tiêu của doanh nghiệp

7

1.1. Khái niệm TCDN

Yêu cầu: SV ôn tập lại các kiến thức về các loại hình DN đã học. Đặc biệt là công ty cổ phần

8

1.2. Mục tiêu TCDN

SV nghiên cứu trả lời các câu hỏi



9

1.1. Khái niệm TCDN

Tối đa hóa lợi nhuận:

- Xây dựng chính sách giá cả hợp lý
- Gia tăng doanh thu
- Kiểm soát chặt chẽ chi phí
- Quản trị tốt vốn lưu động
- Quản trị tốt hoạt động đầu tư

Giảm thiểu rủi ro:

- Dự báo, lập kế hoạch tiền mặt
- Bảo đảm khả năng thanh toán mọi khoản nợ đến hạn
- Có kế hoạch huy động tài trợ dự phòng, đáp ứng nhu cầu vốn khi có yếu tố đột biến

10

Các chỉ tiêu lợi nhuận

EBITDA (earnings before interest, taxes, depreciation & amortization): lợi nhuận trước thuế, trước lãi, trước khấu hao

EBIT (earnings before interest and taxes): lợi nhuận trước thuế, trước lãi.

EBT (earnings before taxes): lợi nhuận trước thuế

EAT (earnings after taxes): lợi nhuận sau thuế

PD (preferred dividend): cổ tức cổ phần ưu đãi

EPS (earnings per share): thu nhập trên mỗi cổ phần

DPS (dividend per share): cổ tức trên mỗi cổ phần

RE (retained earnings): lợi nhuận giữ lại từ lợi nhuận sau thuế

NS (number of shares): số lượng cổ phần thường đang lưu hành

Tỷ lệ lợi nhuận giữ lại + Tỷ lệ chia cổ tức = 100%

11

Các chỉ tiêu lợi nhuận

Chỉ tiêu	Cách tính
EBITDA	= Lợi nhuận – Chi phí (chưa tính khấu hao)
EBIT	= EBITDA – Khấu hao
EBT	= EBIT – I (lãi vay)
EAT	= EBT – T = EBT x (1 – t)
EPS	= (EAT – Quỹ – Cổ tức cổ phần ưu đãi)/số lượng cổ phần thường đang lưu hành
DPS	= (EAT – Quỹ – Cổ tức CPUD – Lợi nhuận giữ lại)/số lượng CP thường đang lưu hành

12

Công ty A có các thông tin như sau:

Chỉ tiêu	Năm 1
Doanh thu	30.000
Chi phí chưa tính khấu hao	20.000
EBITDA	
Khấu hao	4.000
EBIT	
Lãi vay	2.000
EBT	
Thuế TNDN	
EAT	

Đvt: trđ

Biết thuế suất thuế TNDN 20%/năm. Công ty không có CPUĐ, không giữ lại quỹ, số lượng cổ phần thường đang lưu hành 1.000.000 cổ phần, tỷ lệ LNGL 60%

Xác định các chỉ tiêu và cho biết EPS và DPS?

13

13

Các chỉ số tài chính

- Tỷ suất sinh lời trên vốn (ROI - Return on Investment)
- Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS Return on Sale)
- Tỷ suất sinh lời trên VCSH (ROE - Return on Equity)
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA - Return on Asset)

15

15

Bài tập

DN X cần đầu tư vào dự án mới với quy mô vốn là 2.000 tỷ đồng

PA1: DN sử dụng hoàn toàn nguồn vốn chủ sở hữu để đầu tư.

PA2: DN vay 1.000 tỷ, lãi suất 10%/năm.

Thuế suất TNDN 20%/năm.

Điền các thông tin vào bảng sau và nhận xét.

Lưu ý: vốn chủ sở hữu (E) của 2 phương án lag khác nhau

Chỉ tiêu	PA 1	PA 2
EBIT	500	500
I		
EBT		
EAT		
ROE		

16

16

1.4. Các quyết định chủ yếu của TCDN

Tài chính doanh nghiệp có 3 quyết định chủ yếu:

- Quyết định đầu tư
- Quyết định tài trợ
- Quyết định quản lý tài sản

18

18

1.4. Các quyết định chủ yếu của TCDN

Quyết định đầu tư

- Nên đầu tư vào đâu và bao nhiêu là phù hợp?
- Nên đầu tư vào loại tài sản gì và tỷ trọng vốn trong từng loại tài sản là bao nhiêu?

19

19

1.4. Các quyết định chủ yếu của TCDN

Quyết định tài trợ

- Lựa chọn nguồn hình thành tài sản.

Nên huy động vốn từ chủ sở hữu hay đi vay?

Nếu huy động vốn từ chủ sở hữu nên vay bằng hình thức nào, nên vay bao nhiêu?

- Lựa chọn cơ cấu vốn.

Cơ cấu vốn như thế nào là tốt nhất?

20

20

Các nguồn tài trợ của doanh nghiệp

Tài sản	Nguồn vốn
1. Tài sản ngắn hạn	1. Nợ phải trả <ul style="list-style-type: none">• Nợ ngắn hạn• Nợ dài hạn
2. Tài sản dài hạn	2. Vốn chủ sở hữu <ul style="list-style-type: none">• Vốn chủ sở hữu• Nguồn kinh phí và các quỹ khác

Nguồn tài trợ
ngắn hạn

Nguồn tài trợ
dài hạn

21

21

Các nguồn tài trợ của doanh nghiệp

Yêu cầu: SV tự ôn tập kiến thức đã học để trả lời câu hỏi:
Nêu sự khác nhau giữa nguồn tài trợ ngắn hạn và dài hạn

Nguồn tài trợ ngắn hạn	Nguồn tài trợ dài hạn
- Thời gian hoàn trả	
- Lãi	
- Hình thức hình thành	

22

22

1.3. Các quyết định chủ yếu của TCDN

Quyết định tài trợ

Việc sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp tài trợ cho tài sản như thế nào, thể hiện chiến lược tài trợ mà doanh nghiệp đang áp dụng.

Các chiến lược tài trợ của DN:

1. Chiến lược phù hợp
2. Chiến lược thận trọng
3. Chiến lược mạo hiểm

23

23

1.3. Các quyết định chủ yếu của TCDN

Các chiến lược tài trợ của doanh nghiệp

$$\boxed{\text{VỐN LƯU ĐỘNG RÒNG}} = \boxed{\text{NGUỒN VỐN DÀI HẠN}} - \boxed{\text{TÀI SẢN DÀI HẠN}}$$

Vốn lưu động ròng cho biết mức tài trợ của nguồn dài hạn cho tài sản ngắn hạn.

24

24

1.3. Các quyết định chủ yếu của TCDN

Các chiến lược tài trợ của doanh nghiệp

Tài sản ngắn hạn (Tài sản lưu động) bao gồm:

- Tài sản lưu động thường xuyên: tài sản lưu động mà DN cần đầu tư trong suốt quá trình kinh doanh của mình
- Tài sản lưu động tạm thời: tài sản lưu động biến động theo mùa hay mang tính chất chu kỳ trong kinh doanh

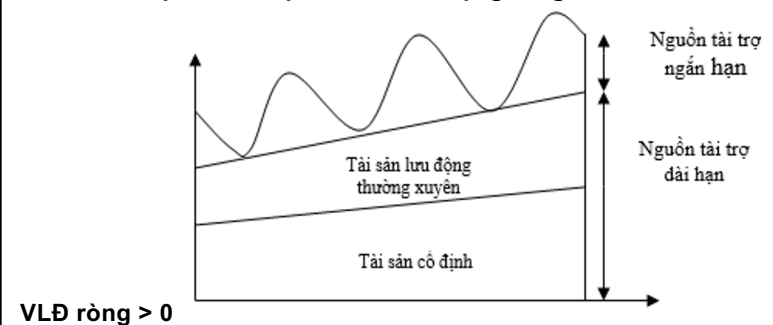
25

25

1.3. Các quyết định chủ yếu của TCDN

Các chiến lược tài trợ của doanh nghiệp

CHIẾN LƯỢC PHÙ HỢP – Vốn lưu động ròng > 0



Ưu điểm: an toàn, bền vững, tránh tình trạng thừa vốn tạm thời.

Nhược điểm: chi phí sử dụng vốn cao

26

26

1.3. Các quyết định chủ yếu của TCDN

27

Tài sản ngắn hạn
không thường xuyên 30
Tài sản ngắn hạn
thường xuyên 10



TÀI SẢN	NGUỒN VỐN
TÀI SẢN NGẮN HẠN (40)	VỐN NGẮN HẠN (30)
TÀI SẢN DÀI HẠN (60)	VỐN DÀI HẠN (70)

Vốn dài hạn: 70 tài trợ cho
+ TSDH: 60
+ TSNH thường xuyên: 10

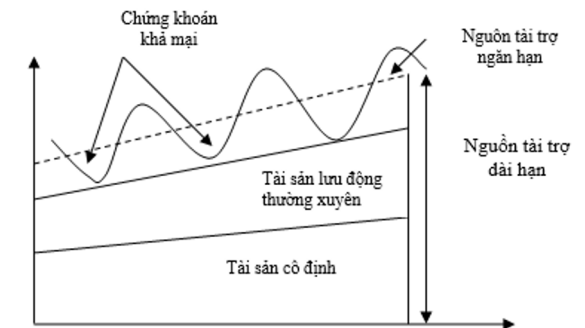
CHIẾN LƯỢC PHÙ HỢP

27

27

1.3. Các quyết định chủ yếu của TCDN

CHIẾN LƯỢC THẬN TRỌNG – Vốn lưu động ròng > 0



VLĐ ròng > 0

Chính sách tài trợ e ngại rủi ro

Ưu điểm: an toàn, bền vững, rủi ro thanh toán thấp

Nhược điểm: chi phí vốn cao

28

28

1.3. Các quyết định chủ yếu của TCDN

29

Tài sản ngắn hạn
không thường xuyên 35
Tài sản ngắn hạn
thường xuyên 5



TÀI SẢN	NGUỒN VỐN
TÀI SẢN NGẮN HẠN (40)	VỐN NGẮN HẠN (30)
TÀI SẢN DÀI HẠN (60)	VỐN DÀI HẠN (70)

Vốn dài hạn: 70 tài trợ cho
+ TSDH: 60
+ TSNH thường xuyên: 5
+ TSNH không thường xuyên: 5

CHIẾN LƯỢC THẬN TRỌNG

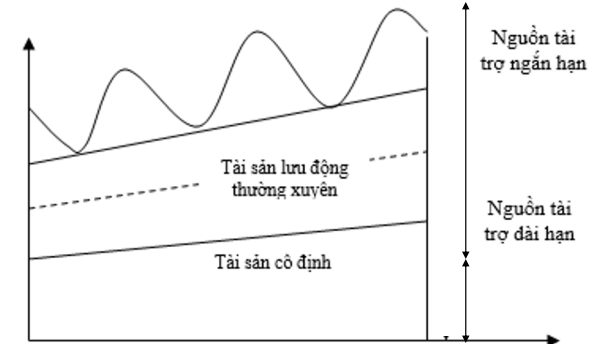
29

29

1.3. Các quyết định chủ yếu của TCDN

Các chiến lược tài trợ của doanh nghiệp

CHIẾN LƯỢC MẠO HIỂM – Vốn lưu động ròng ≤ 0



VLĐ ròng < 0

Chính sách tài trợ mạnh dạn, ưa thích rủi ro

Ưu điểm: chi phí vốn thấp, linh hoạt.

Nhược điểm: áp lực trả nợ nặng nề, rủi ro thanh toán cao.

30

30

1.3. Các quyết định chủ yếu của TCDN

31

TÀI SẢN	NGUỒN VỐN
TÀI SẢN NGẮN HẠN (40)	VỐN NGẮN HẠN (65)
	----- ↓
----- TÀI SẢN DÀI HẠN (60)	VỐN DÀI HẠN (35)

TSDH: 60 được tài trợ bởi:
+ Vốn dài hạn: 35
+ Vốn ngắn hạn: 25

CHIẾN LƯỢC MẠO HIỂM

31

31

Các chiến lược tài trợ của doanh nghiệp

Ví dụ:

Doanh nghiệp có các thông tin sau:

- VCSH: 500 tỷ đồng
- Nợ dài hạn: 300 tỷ đồng
- Nợ ngắn hạn: 200 tỷ đồng
- TSCĐ: 600 tỷ đồng
- TSLĐ: 400 tỷ đồng, trong đó TSLĐ thường xuyên 250 tỷ đồng, TSLĐ không thường xuyên 150 tỷ đồng.

Căn cứ vào tình hình sử dụng nguồn tài trợ cho tài sản, cho biết chiến lược kinh doanh mà DN áp dụng?

32

32

1.3. Các quyết định chủ yếu của TCDN

Quyết định quản lý tài sản

Là những quyết định liên quan tới quản lý tài sản lưu động (tài sản ngắn hạn), những tài sản chỉ tồn tại một thời gian ngắn và thường xuyên được thay thế. Gồm:

- Hàng tồn kho
- Tiền mặt
- Nợ phải thu, chính sách tín dụng thương mại
- Tài sản cố định và quỹ khấu hao

34

34

1.3. Các quyết định chủ yếu của TCDN

Quyết định phân phối

Quyết định liên quan đến phân phối thu nhập sau thuế (EAT) của doanh nghiệp.

- Lợi nhuận giữ lại
- Chia cổ tức cho cổ đông

35

35

1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến TCDN

- Chế độ sở hữu
- Môi trường tài chính
- Đặc điểm ngành
- Chính sách của Nhà Nước

36

36

1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến TCDN

Nêu đặc điểm, ưu và nhược điểm của 7 loại hình DN phổ biến

Chế độ sở hữu

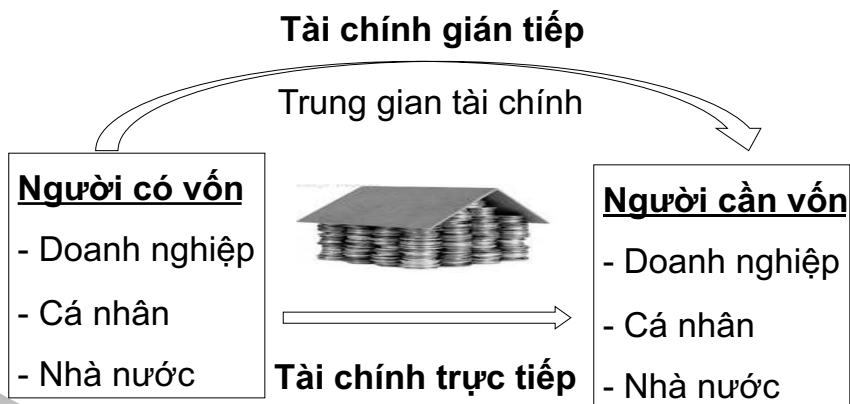
1. Doanh nghiệp nhà nước
2. Doanh nghiệp tư nhân
3. Doanh nghiệp nước ngoài
4. Công ty TNHH một thành viên
5. Công ty TNHH nhiều thành viên
6. Công ty hợp danh
7. Công ty cổ phần...

37

37

1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến TCDN

Môi trường tài chính



38

38

1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến TCDN

Đặc điểm ngành

- Các tiêu chuẩn ngành
- Chu kì tăng trưởng ngành

Các loại ngành nghề:

1. Ngành công nghiệp
2. Ngành nông nghiệp
3. Ngành thương mại
4. Ngành xây dựng
5. Ngành dịch vụ
6. Ngành giao thông vận tải
7.

39

39

1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến TCDN

Chính sách của Nhà nước

Hoạt động của DN chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các chính sách nhà nước.

DN vận dụng các chính sách quản lý tài chính của nhà nước để tiết kiệm tiền thuế, góp phần tối đa hóa lợi nhuận.

- Tắt chắn thuế từ khấu hao
- Tắt chắn thuế từ lãi vay

40

40

1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến TCDN

Chính sách của Nhà nước

- Tắt chắn thuế từ khấu hao

DN được hưởng khoản tiết kiệm của tắt chắn thuế từ khấu hao → giảm thuế TNDN phải nộp.

Giá trị tắt chắn thuế từ khấu hao chính là số tiền thuế DN được giảm khi sử dụng TS cố định khấu hao

Giá trị tắt
chắn thuế từ
khấu hao

=

Thuế suất thuế
TNDN

x

Số tiền khấu
hao tài sản
cố định

41

41

Công ty A có các thông tin như sau:

	Khấu hao đều	Khấu hao tỷ lệ
Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 1
Doanh thu	30.000	30.000
Chi phí chưa tính khấu hao	20.000	20.000
EBITDA		
Khấu hao		
EBIT		
Lãi vay	2.000	2.000
EBT		
Thuế TNDN		

Công ty có TSCĐ trị giá 15.000 trđ, thuế suất thuế TNDN 20%/năm. Xác định tắt chắn thuế từ khấu hao của năm thứ nhất trong 2 trường hợp:

- TSCĐ được khấu hao đều trong vòng 3 năm
- TSCĐ được khấu hao theo tỷ lệ lần lượt là 0%, 60%, 40%

42

42

1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến TCDN

Chính sách của Nhà nước

- Tắt chắn thuế từ lãi vay

Lãi vay được tính vào chi phí được trừ khi xác định lợi nhuận chịu thuế

→ DN được hưởng khoản tiết kiệm nhờ tắt chắn thuế từ lãi vay → giảm thuế TNDN phải nộp.

→ Giá trị tắt chắn thuế từ lãi vay chính là số tiền thuế DN được giảm khi sử dụng lãi vay trong nguồn vốn

Giá trị tắt chắn
thuế từ lãi vay

=

Thuế suất thuế
TNDN

x

Số tiền lãi vay

44

44

1.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến TCDN

Doanh nghiệp A đang cân nhắc huy động vốn cho một dự án đầu tư có quy mô là 20 tỷ đồng. Biết thuế suất thuế TNDN 20%. Xác định tầm chắn thuế từ lãi vay ?

Phương án 1: Tài trợ 100% vốn chủ sở hữu

Phương án 2: Tài trợ 40% vốn chủ sở hữu; 60% vốn vay với lãi suất 10%/năm.